

TRƯỜNG THPT ƯƠNG BÍ

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ - NĂM HỌC 2021-2022

MÔN: ĐỊA LÝ- LỚP 10

A. NỘI DUNG KIẾN THỨC CẦN NẮM

CHỦ ĐỀ 1: BẢN ĐỒ

BÀI 2. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ TRÊN BẢN ĐỒ

Phương pháp	Đối tượng biểu hiện	Khả năng biểu hiện	Ví dụ
Kí hiệu + Kí hiệu hình học. + Kí hiệu chữ. + Kí hiệu tượng hình.	Là các đối tượng địa lý phân bố theo những điểm cụ thể.	Vị trí, số lượng, cấu trúc, chất lượng và động lực phát triển của đối tượng địa lý.	Điểm dân cư, hải cảng, mỏ khoáng sản...
Kí hiệu đường chuyển động	Là sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng Địa lý.	Hướng, tốc độ, số lượng, khối lượng của các đối tượng di chuyển.	Hướng gió, dòng biển, luồng di dân...
Chấm điểm	Là các đối tượng, hiện tượng địa lý phân bố phân tán, lẻ tẻ.	Sự phân bố, số lượng của đối tượng, hiện tượng địa lý.	Số dân, đàn gia súc...
Bản đồ, biểu đồ	Là giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lý trên một đơn vị lãnh thổ.	Thể hiện được số lượng, chất lượng, cơ cấu của đối tượng.	Cơ cấu cây trồng, thu nhập GDP của các tỉnh, thành phố...

BÀI 3. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG

I. Vai trò của bản đồ trong học tập và đời sống

1. Trong học tập:

- Bản đồ là phương tiện không thể thiếu trong học tập (học tại lớp, học ở nhà, để kiểm tra).
- Qua bản đồ có thể xác định được vị trí của một địa điểm, mối quan hệ giữa các thành phần địa lý, đặc điểm của các đối tượng địa lý....

2. Trong đời sống:

- Là phương tiện được sử dụng rộng rãi trong cuộc sống hàng ngày.
- Phục vụ trong các ngành kinh tế, quân sự...

II. Sử dụng bản đồ, Atlas trong học tập:

1. Chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu

2. Cách đọc bản đồ:

- Đọc tên bản đồ để biết được nội dung thể hiện trên bản đồ.
- Tìm hiểu tỉ lệ bản đồ.
- Xem các kí hiệu trên bản đồ.
- Xác định phương hướng trên bản đồ.
- Tìm hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố địa lí trên bản đồ.

CHỦ ĐỀ 2: VŨ TRỤ, HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

I. Khái quát về Vũ Trụ, hệ Mặt Trời. Trái Đất trong hệ Mặt Trời

1. Vũ Trụ

- Vũ Trụ là khoảng không gian vô tận chứa các Thiên hà.
- Thiên hà là một tập hợp của nhiều thiên thể, khí bụi.
- Thiên hà có chứa hệ Mặt Trời gọi là dải Ngân Hà.
- * Thiên Hà chứa Mặt Trời được gọi là dải Ngân Hà có dạng xoắn ốc giống một cái đĩa với đường kính là 100.000 năm ánh sáng (năm ánh sáng bằng 9460 tỉ km)

2. Hệ Mặt Trời

- Mặt Trời cùng với các thiên thể chuyển động xung quanh nó và các đám bụi khí được gọi là hệ Mặt Trời.
- Các hành tinh vừa chuyển động quanh Mặt Trời lại vừa tự quay quanh trục theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.
- * Quỹ đạo của Diêm Vương tinh không nằm trên cùng một mặt phẳng với quỹ đạo của các hành tinh khác, hiện nay Diêm Vương tinh không được gọi là hành tinh nữa

3. Trái Đất trong hệ Mặt Trời

a. Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời

- Trái Đất là hành tinh thứ 3 theo thứ tự xa dần Mặt Trời, khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời khoảng 149,6 triệu km.

b. Các chuyển động chính của Trái Đất

- Chuyển động tự quay quanh trục:
 - + Trái Đất chuyển động tự quay quanh trục theo hướng từ Tây - Đông.
 - + Thời gian chuyển động một vòng quay quanh trục là 24 giờ (23h56 04'').
- Chuyển động xung quanh Mặt Trời.
 - + Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời trên quỹ đạo hình elip theo hướng Tây sang Đông.
 - + Thời gian để Trái Đất chuyển động một vòng quanh Mặt Trời là 365 ngày 6 giờ.
 - + Khi chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất không thay đổi độ nghiêng và hướng nghiêng.
 - * Trái Đất ở gần Mặt Trời nhất vào ngày 3/1 điểm cận nhật, do lực hút của Mặt Trời lớn nên tốc độ chuyển động của Trái Đất lên tới 30.3km/s. Trái Đất ở xa Mặt Trời nhất vào ngày 5/7 - điểm viễn nhật, tốc độ chuyển động của Trái Đất lúc này là 29,3km/s

II. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

1. Sự luân phiên ngày, đêm:

Do Trái Đất có dạng khối cầu và tự quay quanh trục nên có sự luân phiên ngày và đêm trên Trái Đất

2. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế:

- Giờ địa phương (giờ Mặt Trời).
- Giờ múi.
- Giờ quốc tế (giờ GMT).

3. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể:

- Ở nửa cầu Bắc các vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất bị lệch sang bên phải so với hướng chuyển động.

- Ở nửa cầu Nam các vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất bị lệch sang bên trái so với hướng chuyển động.

III. Chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời

Là chuyển động không có thực của Mặt Trời giữa hai chí tuyến Bắc và Nam.

- Hiện tượng Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12h trưa gọi là Mặt Trời lên thiên đỉnh.

- Chuyển động không có thực của Mặt Trời được gọi là chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời.

- Từ $23^{\circ}27'N$ đến $23^{\circ}27'S$

+ Hai lần ở khu vực nội chí tuyến

+ 1 lần ở chí tuyến bắc và chí tuyến nam

+ Ở ngoài chí tuyến không có hiện tượng này

- Nguyên nhân: do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời.

1. Các mùa trong năm

- Mùa là khoảng thời gian trong một năm có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

- Nguyên nhân: do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương nên bán cầu Nam và bán cầu Bắc lần lượt ngả về phía Mặt Trời khi Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo.

- Mùa ở bán cầu Bắc:

+ Mùa xuân: 21/3 đến 22/6

+ Mùa hạ: 22/6 đến 23/9

+ Mùa thu: 23/9 đến 22/12

+ Mùa đông: 22/12 đến 21/3

- Mùa ở bán cầu Nam: ngược lại

2. Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ

a. Theo mùa:

- Mùa xuân và mùa hạ có ngày dài hơn đêm.

- Mùa thu và mùa đông có ngày ngắn hơn đêm.

- Ngày 21 - 3 và 23 - 9 có ngày dài bằng đêm ở khắp nơi trên Trái Đất

b. Theo vĩ độ:

- ở Xích Đạo ngày và đêm quanh năm dài bằng nhau.

- Càng xa Xích Đạo, thời gian ngày và đêm càng chênh lệch.

- Khu vực từ hai vòng cực về cực có ngày hoặc đêm dài 24 giờ.

CHỦ ĐỀ 3: CẤU TRÚC TRÁI ĐẤT- THẠCH QUYỂN – TÁC ĐỘNG BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

BÀI 7- CẤU TRÚC TRÁI ĐẤT

II. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

- Thạch quyển được cấu tạo bởi các (7) mảng kiến tạo.

- Các mảng kiến tạo không đứng yên mà dịch chuyển.

- Nguyên nhân chuyển dịch của các mảng kiến tạo: Do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quán đễo và có nhiệt độ cao trong tầng Manti trên.

- Trong khi dịch chuyển các mảng kiến tạo có thể tiếp xúc tách dần tạo thành sóng núi ngầm ở đại dương hoặc tiếp xúc dồn ép tạo thành đảo núi lửa và hẻm vực đại dương.

- Ranh giới, chỗ tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo là vùng bất ổn; thường xảy ra các hiện tượng kiến tạo, động đất, núi lửa.

BÀI 8: TÁC ĐỘNG NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I. NỘI LỰC

- Nội lực: Lực phát sinh bên trong lòng đất.

- Nguồn năng lượng sinh ra nội lực chủ yếu là nguồn năng lượng ở trong lòng đất như: năng lượng phân hủy của các chất phóng xạ, sự dịch chuyển của các dòng vật chất theo trọng lực, năng lượng của các phản ứng hóa học...

II. TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC:

Thông qua các vận động kiến tạo, hoạt động động đất, núi lửa...

1. Vận động theo phương thẳng đứng:

- Là những vận động nâng lên, hạ xuống của vỏ TĐ theo phương thẳng đứng.
- Diễn ra trên một diện tích lớn.
- Thu hẹp, mở rộng DT lục địa một cách chậm chạp, lâu dài.

2. Vận động theo phương nằm ngang: Làm cho vỏ TĐ bị dồn ép ở khu vực này và tách dần ở khu vực khác gây ra hiện tượng:

a Hiện tượng uốn nếp

- Do tác động của lực nằm ngang.
- Xảy ra ở vùng đá có độ dẻo cao.
- Đá bị xô ép, uốn cong thành nếp uốn.

b. Hiện tượng đứt gãy

- Do tác động của lực nằm ngang.
- Xảy ra ở vùng đá cứng.
- Đá bị gãy, vỡ chuyển dịch tạo ra địa hào, địa lũy.

* Tác động của nội lực còn gây ra các hiện tượng động đất, núi lửa.

BÀI 9. TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I. NGOẠI LỰC

- Là lực có nguồn gốc từ bên ngoài trên bề mặt Trái Đất.
- Nguyên nhân chủ yếu là do: nguồn năng lượng của bức xạ MT.

II. TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC

- Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt TĐ thông qua các quá trình ngoại lực: phá vỡ đá ở chỗ này, bồi tụ ở chỗ kia do tác động của T^0 , nước chảy, sóng biển, băng hà...

- Quá trình ngoại lực:

1. Quá trình phong hoá: Là quá trình phá vỡ và làm biến đổi các loại đá và khoáng vật do sự tác động của nhiệt độ, nước, O_2 , CO_2 , axit trong tự nhiên và sinh vật.

ND	Phong hoá lí học	Phong hoá hoá học	Phong hoá sinh học
Khái niệm	Là sự phá huỷ về mặt cơ học làm thay đổi kích thước của đá	Là quá trình phá huỷ làm thay đổi T/phần HH và k/vật của đá	Là quá trình phá huỷ làm thay đổi kthước, T/phần h^2 và k/v của đá
Ng/nhân	Do sự thay đổi T^0 , tác động của dòng nước (đóng băng, dòng chảy)	Do sự tác động của nước & các chất hoà tan trong nước và SV	Do sự tác động của sinh vật: vi khuẩn, nấm, rễ cây
Kết quả	Đá bị rạn nứt và vỡ thành mảnh vụn.	- Thay đổi TP hoá học và khoáng vật của đá - H/thành dạng địa hình Cacxtơ ở vùng đá vôi.	Đá vừa bị vỡ ra, vừa thay đổi thành phần hóa học và khoáng vật.

2/ Quá trình bóc mòn:

- Là quá trình các tác nhân ngoại lực làm các sp phong hóa dời khỏi vị trí ban đầu của nó.

- Các dạng bóc mòn:

- + **Xâm thực:** Do nước chảy, tạo ra các rãnh nông, khe rãnh xói mòn, các thung lũng sông suối.
- + **Thổi mòn:** Do gió, tạo ra các hố trũng thổi mòn, đá rỗ tổ ong, đá sót hình nấm.
- + **Mài mòn:** Do sóng biển, tạo ra hàm ếch sóng vỗ, vách biển, bậc thềm sóng vỗ.
- + **Địa hình băng tích (phio):** Do băng hà, tạo thành phio, đá trán cừ,...

3/ Quá trình vận chuyển.

- Là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
- Điều kiện: phụ thuộc vào động năng của quá trình, kích thước và trọng lượng của vật liệu, điều kiện địa lí tự nhiên của mặt đệm.
- Hình thức vận chuyển: vật liệu nhỏ nhẹ được động năng của ngoại lực cuốn theo; vật liệu nặng chịu thêm tác động của trọng lực.

4/ Quá trình bồi tụ:

- Là quá trình tích tụ các vật liệu phá hủy.
- Điều kiện: phụ thuộc vào động năng của các nhân tố ngoại lực.
- Hình thức:
 - + Khi động năng giảm dần, các vật liệu sẽ tích tụ dần trên đường đi.
 - + Khi động năng giảm đột ngột, tất cả các vật liệu đều tích tụ và phân lớp theo trọng lượng.
- Kết quả: tạo nên các dạng địa hình bồi tụ.

Các quá trình	Bóc mòn			Vận chuyển	Bồi tụ
	Xâm thực	Mài mòn	Thổi mòn		
<i>Khái niệm</i>	Là quá trình làm ch/ dời các sp đã bị phong hoá khỏi vị trí ban đầu			Là q/ trình di chuyển các VL từ nơi này đến nơi khác	Là quá trình tích tụ(tích luy) các vật liệu bị phá hủy
<i>Nguyên nhân</i>	Do sự tác động của nước chảy	Do tác động của nước, sóng biển, băng hà	Do sự tác động của gió	Do sự tác động của trọng lực và động năng	Do động năng của các VL giảm dần trong q/trình v/chuyển.
<i>Kết quả</i>	Khe rãnh, thung lũng sông, suối	Hàm ếch sóng vỗ, vách biển, bậc thềm sóng vỗ	Hố trũng, đá sót hình nấm, bề mặt đá rỗ tổ ong	Vật liệu phong hoá bị di chuyển	Vật liệu tích tụ lại: bãi bồi, đồng bằng phù sa, cồn cát, bãi biển, ĐH được cao dần lên

CHỦ ĐỀ 3. KHÍ QUYỂN-MƯA

BÀI 11. KHÍ QUYỂN. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

Kn: khí quyển (sgk)

1. Các khối khí

a. Nguyên nhân hình thành các khối khí: không khí ở tầng đối lưu, tùy theo vĩ độ và bề mặt Trái Đất là lục địa hay đại dương mà hình thành các khối khí khác nhau.

b. Tính chất của các khối khí

- Khối khí cực rất lạnh kí hiệu A
- Khối khí ôn đới lạnh kí hiệu P
- Khối khí chí tuyến rất nóng kí hiệu là T
- Khối khí Xích đạo nóng ẩm kí hiệu là E

(Nếu khối khí kiểu hải dương (ẩm) kí hiệu thêm chữ m; nếu ở lục địa (khô) kí hiệu thêm chữ c. Riêng ở Xích Đạo chỉ có kiểu hải dương nên kí hiệu là Em)

2. Frông

a. Khái niệm: Frông là mặt ngăn cách giữa hai khối khí khác biệt nhau về tính chất vật lí ký hiệu là F

b. Các frông cơ bản

- Frông địa cực (FA): ngăn cách giữa khối khí cực và ôn đới.
- Frông ôn đới (FP) ngăn cách giữa khối khí ôn đới và khối khí chí tuyến.
- Ở khu vực Xích đạo chỉ hình thành dải hội tụ nhiệt đới.

3. Sự phân bố nhiệt độ của không khí trên Trái đất

a. Phân bố theo vĩ độ: Càng lên vĩ độ cao thì nhiệt độ trung bình năm càng giảm, biên độ nhiệt độ năm càng lớn.

b. Phân bố theo lục địa, đại dương: Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều ở lục địa; Đại dương có biên độ nhiệt độ năm nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt năm lớn.

c. Phân bố theo địa hình

- Càng lên cao nhiệt độ càng giảm (lên 100m nhiệt độ giảm 0,6°C.
- Nhiệt độ không khí còn thay đổi theo độ dốc về hướng phơi của sườn núi.

BÀI 12. SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

I. SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP

K/N: Khí áp là sức nén của không khí xuống bề mặt TĐ

1. Phân bố các đai khí áp trên TĐ: Các đai áp cao và áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp XĐ. Các đai khí áp ko phân bố liên tục mà bị chia cắt thành từng khu khí áp riêng biệt nguyên nhân là do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

2. Nguyên nhân thay đổi của khí áp:

a. Khí áp thay đổi theo độ cao: Càng lên cao khí áp càng giảm do ko khí loãng nên sức nén càng nhỏ.

b. Khí áp thay đổi theo nhiệt độ:

- Nhiệt độ tăng \Rightarrow không khí nở ra, tỉ trọng giảm, khí áp giảm.
- Nhiệt độ giảm \Rightarrow không khí co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.

c. Khí áp thay đổi theo độ ẩm: độ ẩm lớn \Rightarrow khí áp giảm.

II. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

1. Gió Tây ôn đới

- Thổi từ áp cao cận nhiệt đới về áp thấp ôn đới vĩ độ 60°
- Hoạt động quanh năm.
- Hướng Tây (BCB hướng tây nam; BCN hướng tây bắc)
- Tính chất: Ẩm có mưa.

2. Gió Mậu Dịch

- Thổi từ 2 áp cao cận nhiệt đới xuống khu vực áp thấp Xích Đạo.
- Hoạt động quanh năm.
- Hướng ĐB (BBC) ĐN (NBC)
- Tính chất : khô, ít mưa.

3. Gió mùa

- Là loại gió thổi 2 mùa ngược hướng nhau , tính chất khác nhau gồm 2 loại gió mùa: gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

- Gió mùa hình thành do sự nóng lên và lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương nên hình thành các vùng áp cao và áp thấp theo mùa ở lục địa và đại dương.

4. Gió địa phương

a. **Gió đất, biển:** Hình thành vùng ven biển thay đổi hướng theo ngày và đêm. Nguyên nhân là do sự hấp thụ nhiệt khác nhau giữa biển và đất liền.

b. **Gió Fơn:** là loại gió được hình thành khi gió mát và ẩm thổi tới một dãy núi bị chặn lại khi vượt sang sườn bên kia thì khô và nóng.

Bài 13. NGỪNG ĐỘNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN. MƯA

II. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA

1. **Khí áp:** Áp thấp mưa nhiều; Áp cao mưa ít, không mưa.

2. **Frông:** Khu vực có Frông, dãy hội tụ đi qua \Rightarrow mưa nhiều.

3. Gió

- Những vùng nằm sâu trong nội địa không có gió từ đại dương thổi vào nên mưa ít

- Miền chịu ảnh hưởng của gió Mậu Dịch mưa ít (đây là gió khô)

- Miền chịu ảnh hưởng của gió mùa thường mưa nhiều vì trong một năm có nửa năm có gió từ đại dương thổi vào lục địa.

4. Dòng biển chảy ven bờ

- Các miền nằm ven đại dương có dòng nóng đi qua thì mưa nhiều vì không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước

- ngược lại những nơi có dòng biển lạnh chảy qua thì mưa ít vì không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được.

5. Địa hình

- Cùng một dãy núi sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít.

- Cùng một sườn núi đón gió càng lên cao càng mưa nhiều. tuy nhiên đến một độ cao nào đó thì không còn mưa.

III. SỰ PHÂN BỐ MƯA TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Lượng mưa trên TĐ phân bố không đều theo vĩ độ

- Mưa nhiều ở xích đạo (do khí áp thấp, nhiệt độ cao chủ yếu là đại dương và rừng xích đạo ẩm ướt, nước bốc hơi mạnh)

- Mưa tương đối ít ở 2 vùng chí tuyến B, N. (do áp cao tỉ lệ diện tích lục địa tương đối lớn).

- Mưa nhiều ở 2 vùng ôn đới. (khí áp thấp có gió tây ôn đới từ biển thổi vào).

- Mưa càng ít khi tiến về 2 cực. (áp cao, lạnh nước không bốc hơi lên được)

2. **Lượng mưa phân bố không đều do ảnh hưởng của đại dương:** Mưa nhiều, ít còn phụ thuộc vào vị trí xa, gần đại dương và dòng biển nóng, lạnh chạy ven bờ

CHỦ ĐỀ 4. THỦY QUYỂN, THỔ NHƯỠNG QUYỂN, SINH QUYỂN

I. THỦY QUYỂN

1. Khái niệm:

2. Tuần hoàn của nước trên TĐ:

a. **Tuần hoàn nhỏ:** Nước tham gia 2 giai đoạn: bốc hơi và nước rơi

b. **Tuần hoàn lớn:** Tham gia 3 giai đoạn: bốc hơi, nước rơi và dòng chảy; hoặc 4 giai đoạn: bốc hơi, nước rơi và dòng chảy, ngưng \rightarrow dòng ngưng \rightarrow biển, biển lại bốc hơi

II. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG

1. Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm

- Ở vùng khí hậu nóng hoặc địa hình thấp của khu vực KH ôn đới nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sông là nước mưa nên chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ mưa.

- Ở những vùng đất, đá dễ thấm nước thì nước ngầm có vai trò đáng kể trong việc điều hoà chế độ nước của sông.

- Ở miền ôn đới lạnh, núi cao thì nguồn nước cung cấp cho sông là băng tuyết tan nên sông nhiều nước vào mùa xuân.

2. Địa thế, thực vật và hồ đầm

a. Địa thế: Độ dốc của địa hình làm tăng tốc độ dòng chảy, quá trình tập trung lũ khiến nước dâng nhanh.

b. Thực vật: có tác dụng điều hoà dòng chảy cho sông làm giảm lũ lụt.

c. Hồ, đầm: điều hoà chế độ nước sông. Khi nước lên một phần chảy vào hồ, đầm; khi nước sông xuống thì nước ở hồ, đầm chảy ra làm cho sông đỡ cạn

III. THỦY TRIỀU

1. Khái niệm: Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên có chu kì của các khối nước trong các biển và đại dương.

2. Nguyên nhân: Được hình thành chủ yếu là do sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời.

3. Đặc điểm

- Khi Mặt Trăng – MT – TĐ cùng nằm trên một đường thẳng thì dao động thủy triều lớn nhất. (nhìn về thấy trăng tròn hoặc không trăng)

- Khi Mặt Trăng – MT – TĐ nằm vuông góc với nhau thì dao động thủy triều nhỏ nhất. (nhìn về thấy trăng khuyết)

IV. DÒNG BIỂN

- Các dòng nóng thường phát sinh 2 bên đường XĐ chảy về hướng Tây khi gặp lục địa thì chuyển hướng chảy về Cực.

- Các dòng biển lạnh xuất phát từ vĩ tuyến 30 – 40° gần bờ đông của các đại dương chảy về XĐ

- Ở BCB có những dòng lạnh xuất phát từ vùng Cực men theo bờ Tây các Đại Dương chảy về XĐ.

- Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng nước đổi chiều theo mùa.

- Các dòng nóng – lạnh đối xứng qua 2 bờ của các Đại Dương.

THỔ NHƯỠNG QUYỀN- SINH QUYỀN

I. Thổ nhưỡng

- Thổ nhưỡng: Lớp vật chất tối xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.

- Độ phì: Là khả năng cung cấp nước, nhiệt khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển

- Thổ nhưỡng quyền: Lớp vỏ chứa vật chất tối xốp nằm trên bề mặt các lục địa.

SINH QUYỀN

I. Sinh quyển

1. Khái niệm: Sinh quyển là toàn bộ sinh vật sinh sống trên Trái Đất.

2. Giới hạn của sinh quyển: Toàn bộ thủy quyển, phần thấp của khí quyển, lớp phủ thổ nhưỡng và lớp vỏ phong hoá.

Nhân tố	Ảnh hưởng
1. Khí hậu	Ảnh hưởng trực tiếp thông qua: nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, ánh sáng.
- Nhiệt độ	Mỗi loài SV thích nghi với một chế độ nhiệt nhất định.
- Nước và độ ẩm	Nhiệt ẩm dồi dào \Rightarrow SV phong phú và ngược lại.
- Ánh sáng	Ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự quang hợp của thực vật
2. Đất	Ảnh hưởng rõ rệt đến sự sinh trưởng và phân bố SV do khác nhau về đặc điểm lí, hoá và độ phì.
3. Địa hình	
- Độ cao, hướng, độ dốc	Ảnh hưởng đến sự phân bố sinh vật vùng núi.
- Vành đai sinh vật	Thay đổi theo độ cao.

- Lượng nhiệt ẩm	Ở các hướng sườn khác nhau nên độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai SV khác nhau.
4. Sinh vật	
- Thức ăn	Quyết định sự phát triển và phân bố của ĐV.
- MQH giữa ĐV và TV	+ Thực vật là nơi cư trú của động vật. + Thức ăn của động vật.
5. Con người	
- Tích cực	Phân bố lại động thực vật trên Trái Đất; Tạo ra các giống vật nuôi và cây trồng mới có khả năng thích nghi.
- Tiêu cực	Khai thác bừa bãi làm cho nhiều loài động thực vật tuyệt chủng

CHỦ ĐỀ 4. BÀI 20 -LỚP VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

I.LỚP VỎ ĐỊA LÍ(SGK)

II. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí

1. Khái niệm

- Khái niệm: Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và của mỗi bộ phận lãnh thổ của lớp vỏ địa lí

- Nguyên nhân:

+Mỗi thành phần của lớp vỏ địa lí đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hay gián tiếp của nội lực và ngoại lực.

+Các thành phần tự nhiên luôn có sự tác động qua lại và gắn bó mật thiết với nhau

2. Biểu hiện

- Trong một lãnh thổ:

+ Các thành phần tự nhiên luôn có sự ảnh hưởng phụ thuộc lẫn nhau.

+ Nếu một thành phần thay đổi các thành phần còn lại sẽ thay đổi theo dẫn đến sự thay đổi của toàn bộ lãnh thổ.

-Ví dụ: Thực vật rừng bị phá hủy:

+ Địa hình (xói mòn)

+ Khí hậu (biến đổi)

+ Thổ nhưỡng (đất biến đổi)

3. Ý nghĩa thực tiễn

Trước khi tiến hành các hoạt động:

- Cần phải nghiên cứu kĩ, toàn diện môi trường tự nhiên

- Dự báo trước những thay đổi của các thành phần tự nhiên khi tác động vào môi trường để đề xuất các giải pháp tháo gỡ

Bài 21: QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI VÀ PHI ĐỊA ĐỐI

I. Quy luật địa đới

1. Khái niệm

- Là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (Từ xích đạo đến cực)

- Nguyên nhân: Do TĐ hình cầu và bức xạ MT tạo góc nhập xạ của Mặt Trời đến bề mặt TĐ thay đổi từ xích đạo về hai cực.

2. Biểu hiện của quy luật

a. Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất

Các VĐ	Vị trí	
	Giữa các đường đẳng nhiệt	Khoảng vĩ tuyến
Nóng	20 ⁰ C của 2 bán cầu	30 ⁰ B→30 ⁰ N
Ôn hòa	20 ⁰ C và 10 ⁰ C của tháng nóng nhất	30 ⁰ → 60 ⁰ ở cả hai bán cầu
Lạnh	Giữa 10 ⁰ và 0 ⁰ của tháng nóng nhất	Ở VĐ cận cực của 2 bán cầu
Băng giá vĩnh cửu	Nhiệt độ quanh năm dưới 0 ⁰ C	Bao quanh cực

b. Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất

- 7 đai khí áp
- + 3 đai khí áp thấp: 1 ở XĐ, 2 ở ôn đới.
- + 4 đai khí áp cao: 2 cận CT, 2 ở cực.
- 6 đới gió: 2 đới gió Mậu dịch, 2 đới gió tây ôn đới, 2 đới gió Đông cực.

c. Các đới khí hậu trên Trái Đất

- Mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu chính: Xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới, cận cực, cực.

d. Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật:

- Có 10 nhóm đất từ cực đến XĐ:
- Có 10 kiểu thảm thực vật từ cực đến XĐ:
- Tuân thủ theo quy luật địa đới

II. Quy luật phi địa đới

1. Khái niệm

- Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.
- Nguyên nhân: Nguồn năng lượng bên trong Trái Đất phân chia bề mặt Trái Đất thành lục địa, đại dương, núi cao.

2. Biểu hiện của quy luật

	Khái niệm	Nguyên nhân	Biểu hiện
Quy luật đai cao	Sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình	Giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao, sự thay đổi độ ẩm, lượng mưa	Phân bố vành đai đất, thực vật theo độ cao
Quy luật địa ô	Sự thay đổi các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ	- Sự phân bố đất liền và biển, ĐĐ → KHLĐ bị phân hóa từ đông sang tây - Núi chạy theo hướng kinh tuyến	Thay đổi thảm thực vật theo kinh độ

CHỦ ĐỀ 5. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 22. DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

I. DÂN SỐ VÀ TINH HÌNH PT DÂN SỐ THẾ GIỚI (SGK)

II. GIA TĂNG DÂN SỐ

1. Gia tăng tự nhiên

a. Tỉ suất sinh thô: Là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm (đơn vị‰).

* Tỉ suất sinh chịu tác động của: tự nhiên – sinh học; phong tục tập quán; tâm lí XH; KT –XH; chính sách phát triển dân số của quốc gia.

b. Tỉ suất tử thô: Là tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình cùng thời điểm (đơn vị ‰).

* Tỷ suất tử chịu tác động của: KT –XH (chiến tranh, đói kém, bệnh tật), thiên tai(động đất, núi lửa).

c. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên: Là động lực tăng dân số là hiệu số giữa tỷ suất sinh thô và tỷ suất tử thô (tính bằng %.)

d. Ảnh hưởng của tình hình gia tăng dân số đối với sự phát triển KT –XH: Ảnh hưởng rất lớn đặc biệt là nhóm nước đang phát triển

2. Gia tăng cơ học

- Là sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư.

- Trên phạm vi toàn thế giới, gia tăng cơ học không ảnh hưởng đến số dân nhưng đối với từng khu vực, quốc gia thì nó lại có ý nghĩa rất quan trọng làm thay đổi dân cư, cơ cấu tuổi, giới tính...

3. Gia tăng dân số: Tỷ suất GTTN + tỷ suất gia tăng cơ giới (đơn vị %).

Bài 23. CƠ CẤU DÂN SỐ

I. CƠ CẤU SINH HỌC

1. Cơ cấu dân số theo giới: Biểu thị tương quan giữa nam so với nữ hoặc so với tổng số dân (%).

$$T_{NN} = D_{nam}/D_{nữ}$$

Trong đó: T_{NN} là tỉ số giới tính.

D_{nam} là dân số nam.

$D_{nữ}$ là dân số nữ.

- Cơ cấu DS theo giới có sự biến động theo t/gian và có sự # nhau giữa các nước, khu vực.

- Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - Xã hội của các quốc gia.

2. Cơ cấu dân số theo độ tuổi: - Là tập hợp các nhóm người được sắp xếp theo những lứa tuổi nhất định

- Thế giới phân chia ra thành 3 nhóm tuổi:

+ Dưới tuổi lao động: 0-14 tuổi.

+ Trong tuổi lao động: 15-59/64.

+ Ngoài tuổi lao động: 60/65 trở lên.

- Căn cứ vào tỉ lệ dân cư trong từng nhóm tuổi ở mỗi quốc gia để phân chia thành dân số già hay dân số trẻ.

- Tháp tuổi là 1 biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi và giới gồm:

* Kiểu mở rộng: Tỷ suất sinh cao, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh.

* Kiểu thu hẹp: Tỷ suất sinh giảm nhanh, Gia tăng dân số có xu hướng giảm.

* Kiểu ổn định: Tỷ suất sinh thấp, tỷ suất tử thấp, tuổi thọ trung bình cao.

II. CƠ CẤU XÃ HỘI

1. Cơ cấu dân số theo lao động: cơ cấu này cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

a. Nguồn lao động: Bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động. nguồn lao động được chia thành hai nhóm: dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế.

b. Dân số hoạt động theo khu vực KT

+ Khu vực I: N-L-NN.

+ Khu vực II: CN-XD.

+ Khu vực III: DV

2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa: Phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư. Để xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá người ta thường dùng hai tiêu chí: tỉ lệ biết chữ và số năm đến trường.

Bài 24: PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

I. Phân bố dân cư

1. Khái niệm

- Là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.

- Để thể hiện tình hình phân bố dân cư người ta sử dụng tiêu chí mật độ dân số. (đơn vị: người/km²).

2. Đặc điểm

a. Phân bố dân cư không đều trong không gian

- Năm 2005 mật độ dân số trung bình: 48 người/km²

- Các khu vực đông dân như: Tây Âu, Nam Âu, Ca - ri - bê, Đông Á, Nam Á, ĐNA,...

- Các khu vực thưa dân là châu Đại Dương, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Trung Phi, Bắc Phi...

b. Phân bố dân cư biến động theo thời gian

Từ năm 1650-2005 có sự biến động về tỉ trọng:

+ Châu Mĩ, châu Á, châu Đại Dương tăng

+ Châu Âu, châu Phi giảm.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư

+ Điều kiện tự nhiên: Khí hậu, nước, địa hình, đất, k/sản,..thuận lợi thu hút cư trú.

+ Điều kiện kinh tế - xã hội: Phương thức sản xuất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế...=> quyết định sự phân bố dân cư

+ Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, chuyên cư,..

III. Đô thị hoá

1. Khái niệm:

Là quá trình kinh tế-xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

2. Đặc điểm: 3 đặc điểm

a. Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh: từ 13,6% năm 1990 đến 2005 là 48%.

b. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn, cực lớn.

c. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế-xã hội và môi trường .

- Tích cực: Góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, thay đổi lại phân bố dân cư và lao động, thay đổi quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị...

- Tiêu cực:

Đô thị hóa không xuất phát từ công nghiệp hóa, không phù hợp, cân đối với quá trình công nghiệp hóa => thiếu nhân lực ở nông thôn, thiếu hụt lương thực, thiếu việc làm, điều kiện sinh hoạt ngày càng thiếu thốn, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội...

CHỦ ĐỀ 5. KỸ NĂNG THỰC HÀNH ĐỊA LÍ

- Nhận xét bảng số liệu và biểu đồ

-Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê

B. ĐỀ MINH HỌA

Họ và tên học sinh:..... Lớp:.....

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Để biểu hiện các đối tượng địa lí phân bố theo điểm cụ thể, người ta thường dùng phương pháp nào sau đây?

- A. Kí hiệu. B. Chấm điểm. C. Bản đồ - biểu đồ. D. Đường chuyển động.

Câu 2: Để thể hiện sự phân bố dân cư trên bản đồ người ta thường dùng phương pháp

- A. kí hiệu. B. nền chất lượng.
C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 3: Địa điểm không thay đổi vị trí khi Trái Đất tự quay quanh trục là

- A. xích đạo. B. chí tuyến.
C. vòng cực. D. hai cực.

Câu 4: Nơi nào trên Trái Đất quanh năm độ dài của ngày và đêm luôn bằng nhau?

- A. Vùng cực. B. Hai cực.
C. Chí tuyến. D. Xích đạo.

Câu 5: Địa hình khoét mòn ở các hoang mạc là do

- A. băng hà. B. nước chảy trên mặt. C. gió. D. Sóng biển.

Câu 6: Trong tầng đối lưu, trung bình lên cao 100m nhiệt độ không khí giảm

- A. 0, 4 độ C. B. 0, 6 độ C. C. 0, 8 độ C. D. 1 độ C.

Câu 7: Khu vực nào có nhiệt độ trung bình năm cao nhất?

- A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Ôn đới. D. Cực.

Câu 8: Khối khí có đặc điểm rất nóng là

- A. khối khí cực. B. khối khí ôn đới. C. khối khí chí tuyến. D. khối khí xích đạo.

Câu 9: Môi quan hệ qua lại lẫn nhau của các thành phần vật chất giữa các quyển trong lớp vỏ địa lí tạo nên

- A. quy luật thống nhất và hoàn chỉnh. B. quy luật địa đới.
C. quy luật phi địa đới. D. quy luật đai cao.

Câu 10: Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo

- A. vĩ độ. B. độ cao địa hình.
C. kinh độ. D. vị trí gần hay xa đại dương.

Câu 11: Quy luật địa ô là sự thay đổi của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo

- A. vĩ độ. B. độ cao. C. kinh độ. D. địa hình.

Câu 12: Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là sự phân bố theo độ cao của các vành đai

- A. nhiệt. B. khí áp. C. khí hậu. D. thực vật.

Câu 13: Nguyên nhân dẫn tới quy luật địa đới là do

- A. bức xạ Mặt Trời thay đổi theo mùa. B. sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất.
C. sự phân bố đất liền và biển, đại dương. D. góc nhập xạ thay đổi từ Xích đạo về cực.

Câu 14: Nguyên nhân dẫn tới quy luật địa ô là do

- A. bức xạ Mặt Trời thay đổi theo mùa. B. sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất.
C. sự phân bố đất liền và biển, đại dương. D. góc nhập xạ thay đổi từ Xích đạo về cực.

A. Mưa. B. Nhiệt độ. C. Gió. D. Triều cường.

Câu 15: Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa

- A. số trẻ em nam và nữ sinh ra so với tổng số dân.
B. giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.
C. giới nữ so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.
D. giới nam so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.

Câu 16: Nhóm 0 - 14 tuổi là nhóm tuổi

- A. trong tuổi lao động. B. dưới tuổi lao động. C. ngoài tuổi lao động. D. hoạt động kinh tế.

Câu 17: Sức sản xuất cao nhất của xã hội tập trung ở nhóm tuổi

- A. dưới tuổi lao động. B. trong tuổi lao động.
C. trên tuổi lao động. D. dưới và trên tuổi lao động.

Câu 18. Loại cơ cấu dân số nào thể hiện được tình hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia?

- A. Cơ cấu dân số theo lao động. B. Cơ cấu dân số theo giới.
C. Cơ cấu dân số theo độ tuổi. D. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

Câu 19. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh

- A. trình độ dân trí và học vấn của dân cư. B. tỉ lệ người biết chữ trong xã hội.
C. số năm đến trường trung bình của dân cư. D. đời sống văn hóa và trình độ dân trí của dân cư.

Câu 20. Kiểu tháp tuổi nào sau đây thể hiện tuổi thọ trung bình cao?

- A. mở rộng. B. ổn định.
C. thu hẹp. D. không thể xác định được.

Câu 21. Ý nào sau đây đúng khi nói đến thuận lợi của cơ cấu dân số trẻ?

- A. Nguồn lao động có kinh nghiệm. B. Nguồn lao động dồi dào.
C. Nguồn lao động ngành nghề. D. Nguồn lao động có trình độ cao.

Câu 22. Ý nào sau đây đúng khi nói đến thuận lợi của cơ cấu dân số già?

- A. Nguồn lao động có kinh nghiệm. B. Nguồn lao động dồi dào.
C. thiếu nguồn lao động. D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 23. Một nước có tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 - 14 tuổi là dưới 25 %, nhóm tuổi 60 trở lên là trên 15% thì được xếp là nước có

- A. Dân số trẻ. B. Dân số già. C. Dân số trung bình. D. Dân số cao.

Câu 24. Một nước có tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 - 14 tuổi là trên 35%, nhóm tuổi 60 tuổi trở lên là dưới 10% thì được xếp là nước có

- A. Dân số trẻ. B. Dân số già. C. Dân số trung bình. D. Dân số cao.

Câu 25: Cho bảng số liệu:

**NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM VÀ BIÊN ĐỘ NHIỆT ĐỘ NĂM THEO VĨ ĐỘ
Ở BÁN CẦU BẮC**

(Đơn vị: °C)

Vĩ độ	0°	20°	30°	40°	50°
Nhiệt độ trung bình năm	24,5	25,0	20,4	14,0	5,4
Biên độ nhiệt độ năm	1,8	7,4	13,3	17,7	23,3

(Nguồn: Trang 41 - SGK Địa lí lớp 10, NXB Giáo dục Việt Nam)

Căn cứ bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm từ vĩ độ thấp đến vĩ độ cao ở bán cầu Bắc?

- A. Nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm tăng.
B. Nhiệt độ trung bình năm tăng, biên độ nhiệt độ năm giảm.
C. Nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm giảm.
D. Nhiệt độ trung bình năm tăng, biên độ nhiệt độ năm tăng.

Câu 26: Cho bảng số liệu:

BIÊN ĐỘ NHIỆT ĐỘ NĂM CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM TRÊN THẾ GIỚI

Địa điểm	Valencia	Pôdonan	Vácxava	Cuốcxơ
Biên độ nhiệt độ trung bình năm	9°C	21°C	23°C	29°C

(Nguồn: Trang 42 - SGK Địa lí lớp 10, NXB Giáo dục Việt Nam)

Căn cứ bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với biên độ nhiệt độ năm của một số địa điểm trên thế giới?

- A. Cuốcxơ cao hơn Pôdonan. B. Vácxava thấp hơn Valencia.
C. Pôdonan cao hơn Vácxava. D. Cuốcxơ thấp hơn Valencia.

Câu 27: Cho bảng số liệu sau:

**SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI
NĂM 2014**

Nước	Sản lượng lương thực	Số dân
------	----------------------	--------

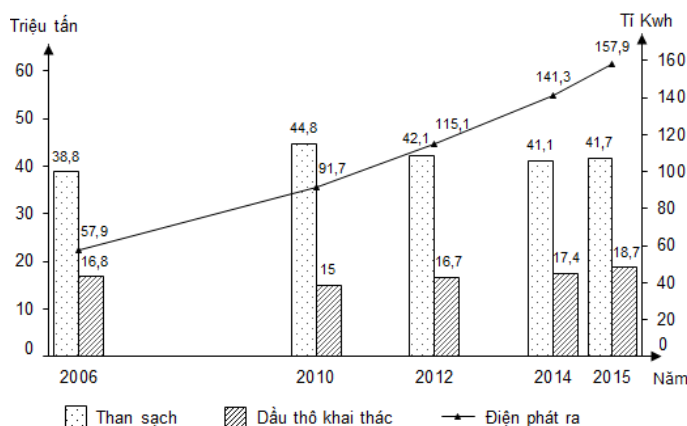
	(triệu tấn)	(triệu người)
Trung Quốc	557, 4	1364, 3
Ấn Độ	294, 0	1295, 3
Indônêxia	89, 9	254, 5
Việt Nam	50, 2	90, 7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014)

Theo bảng số liệu trên, cho biết nhận xét nào đúng với bình quân lương thực theo đầu người của một số nước trên thế giới năm 2014?

- A. Bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc cao nhất.
- B. Bình quân lương thực theo đầu người của Indônêxia cao hơn Việt Nam.
- C. Bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc gấp 1, 5 lần Ấn Độ.
- D. Bình quân lương thực theo đầu người của Việt Nam gấp 1, 6 lần Indônêxia.

Câu 28. Cho biểu đồ:



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sản lượng than sạch, dầu thô và điện của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015.
- B. Tốc độ tăng trưởng sản lượng than sạch, dầu thô và điện của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015.
- C. Qui mô và cơ cấu sản lượng than sạch, dầu thô và điện của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015.
- D. Cơ cấu sản lượng than sạch, dầu thô và điện của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA MA-LAI-XI-A, NĂM 2018

(Đơn vị: %)

Cây lương thực	Lúa	Ngô	Cây lương thực khác
Sản lượng	90,4	7,1	2,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê,

2019)

- a. Vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu sản lượng lương thực của Ma-lai-xi-a, năm 2018.
- b. Từ biểu đồ đã vẽ, rút ra nhận xét về cơ cấu sản lượng lương thực của Ma-lai-xi-a, năm 2018.

Câu 2. Nêu biểu hiện của sự già hóa dân số. Cơ cấu dân số già gây khó khăn gì cho phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia?

-----HẾT-----

